

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 25 tháng 04 năm 2025

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,50			3,84	0,66	275.400	1.057.536	181.764	
2	Gạo tẻ máy	Kg	21,70			19,30	2,40	25.200	486.360	60.480	
3	Cá rô phi	Kg	8,50			8,20	0,30	63.000	516.600	18.900	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	6,20			5,16	1,04	149.100	769.356	155.064	
5	Đậu phụ	Kg	2,00			1,76	0,24	34.560	60.826	8.294	
6	Chuối xanh	Kg	2,60			2,40	0,20	29.400	70.560	5.880	
7	Cà rốt	Kg	2,00			1,80	0,20	25.200	45.360	5.040	
8	Cà chua	Kg	2,50			2,40	0,10	27.300	65.520	2.730	
9	Bí đao (bí xanh)	Kg	4,50			4,20	0,30	37.800	158.760	11.340	
10	Bí ngô	Kg	3,50			3,00	0,50	27.300	81.900	13.650	
11	Xương sườn thăn	Kg	2,00			1,80	0,20	186.900	336.420	37.380	
12	Thìa là	Kg	0,10			0,09	0,01	75.600	6.804	756	
13	Quả chua me	Kg	0,40			0,37	0,03	46.200	17.094	1.386	
14	Gừng tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	52.500	4.725	525	
15	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,19	0,01	52.500	9.975	525	
16	Dầu đậu tương	Kg	1,90			1,60	0,30	73.440	117.504	22.032	
17	Bột canh	Kg	0,70			0,60	0,10	29.160	17.496	2.916	
18	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	28.080	5.054	562	
19	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	73.500	6.615	735	
20	Dừa hấu	Kg	19,80			16,90	2,90	25.200	425.880	73.080	
21	Sữa chua(hộp)	Kg	18,34			18,34		68.657	1.259.172		
22	Bánh mì(lát)	Kg	10,40			10,40		46.175	480.220		
23	Gạo tẻ máy	Kg	1,00				1,00	25.200		25.200	
24	Gạo nếp cái	Kg	0,20				0,20	37.800		7.560	
25	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,20				0,20	52.500		10.500	
26	Tôm nót	Kg	0,90				0,90	296.100		266.490	
27	Thịt lợn mỡ	Kg	0,80				0,80	149.100		119.280	
28	Bí ngô	Kg	0,50				0,50	27.300		13.650	
	Cộng								5.999.737	1.045.719	
	Tổng cộng								7.045.456		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua

Nguyễn Thị Thái Thụy

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẦN

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 25 tháng 04 năm 2025

* Tổng số suất ăn: 306

- 3 tuổi: 55

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 261

- 4 tuổi: 103

+ Nhà trẻ: 45

- Cơm nát:

- 5 tuổi: 103

- Cơm thường:

45

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	3,84	0,66	3,84	0,66	1.036,8	178,2			998,4	171,6			1.459,2	250,8	18.969,6	3.260,4
2	Gạo tẻ máy	19,30	2,40	19,30	2,40			1.524,7	189,6			193,0	24,0	14.648,7	1.821,6	66.392,0	8.256,0
3	Cá rô phi	8,20	0,30	4,67	0,17	920,8	33,7			107,5	3,9					4.674,0	171,0
4	Thịt lợn mỡ	5,16	1,04	5,06	1,02	960,8	193,6			1.886,2	380,2					16.990,8	3.424,5
5	Đậu phụ	1,76	0,24	1,76	0,24			191,8	26,2			95,0	13,0	12,3	1,7	1.672,0	228,0
6	Chuối xanh	2,40	0,20	1,63	0,14			19,6	1,6			8,2	0,7	267,6	22,3	1.207,7	100,6
7	Cà rốt	1,80	0,20	1,61	0,18			24,2	2,7			3,2	0,4	125,7	14,0	628,3	69,8
8	Cà chua	2,40	0,10	2,28	0,10			13,7	0,6			4,6	0,2	91,2	3,8	456,0	19,0
9	Bí đao (bí xanh)	4,20	0,30	3,15	0,23			18,9	1,4					75,6	5,4	378,0	27,0
10	Bí ngô	3,00	0,50	2,45	0,41			7,4	1,2			2,5	0,4	149,5	24,9	661,8	110,3
11	Xương sườn thăn	1,80	0,20	0,77	0,09	138,5	15,4			99,1	11,0					1.447,4	160,8
12	Thìa là	0,09	0,01	0,07	0,01			1,8	0,2			0,7	0,1	1,2	0,1	18,9	2,1
13	Quả chua me	0,37	0,03	0,31	0,03			6,0	0,5					15,1	1,2	84,9	6,9
14	Gừng tươi	0,09	0,01	0,09	0,01			0,4	0,0			0,7	0,1	4,6	0,5	26,1	2,9
15	Hành lá (hành hoa)	0,19	0,01	0,15	0,01			2,0	0,1					6,5	0,3	33,4	1,8
16	Dầu đậu tương	1,60	0,30	1,60	0,30							1.600,0	300,0			14.400,0	2.700,0
17	Bột canh	0,60	0,10	0,60	0,10												
18	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
19	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
20	Dưa hấu	16,90	2,90	8,79	1,51			105,5	18,1			17,6	3,0	202,1	34,7	1.406,1	241,3
21	Sữa chua(hộp)	18,34		18,34		605,2				678,6				660,2		18.340,0	
22	Bánh mì(lát)	10,40		10,40				821,6				83,2		5.470,4		25.896,0	
23	Gạo tẻ máy		1,00		1,00				79,0				10,0		759,0		3.440,0
24	Gạo nếp cái		0,20		0,20				17,2				3,0		149,0		688,0
25	Đậu xanh (hạt)		0,20		0,20				45,9				4,7		104,1		642,9
26	Tôm nớt		0,90		0,81		149,0				14,6						729,0
27	Thịt lợn mỡ		0,80		0,78		149,0				292,4						2.634,2
28	Bí ngô		0,50		0,41				1,2				0,4		24,9		110,3
	Cộng					3.671,3	719,9	2.738,2	385,5	3.769,8	873,7	2.008,9	359,9	23.199,5	3.219,4	173.763,8	27.035,8
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					14,1	16,0	10,5	8,6	14,4	19,4	7,7	8,0	88,9	71,5	665,8	600,8
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	7.038.000 đ
- Hôm trước mang sang:	9.313 đ
- Đã chi:	7.045.456 đ
- Thừa:	
- Thiếu:	7.456 đ
- Lũy kế:	1.857 đ

Thực đơn

* Bữa sáng:	- Cơm, cá rô phi thịt lợn sốt cà chua
	- Canh sườn bí xanh bí đỏ/ Dưa hấu
* Bữa chiều:	- MG: Sữa chua bánh mì
	- NT: Cháo tôm bí đỏ
* Ăn giữa giờ:	- Sữa chua uống Ba Vì